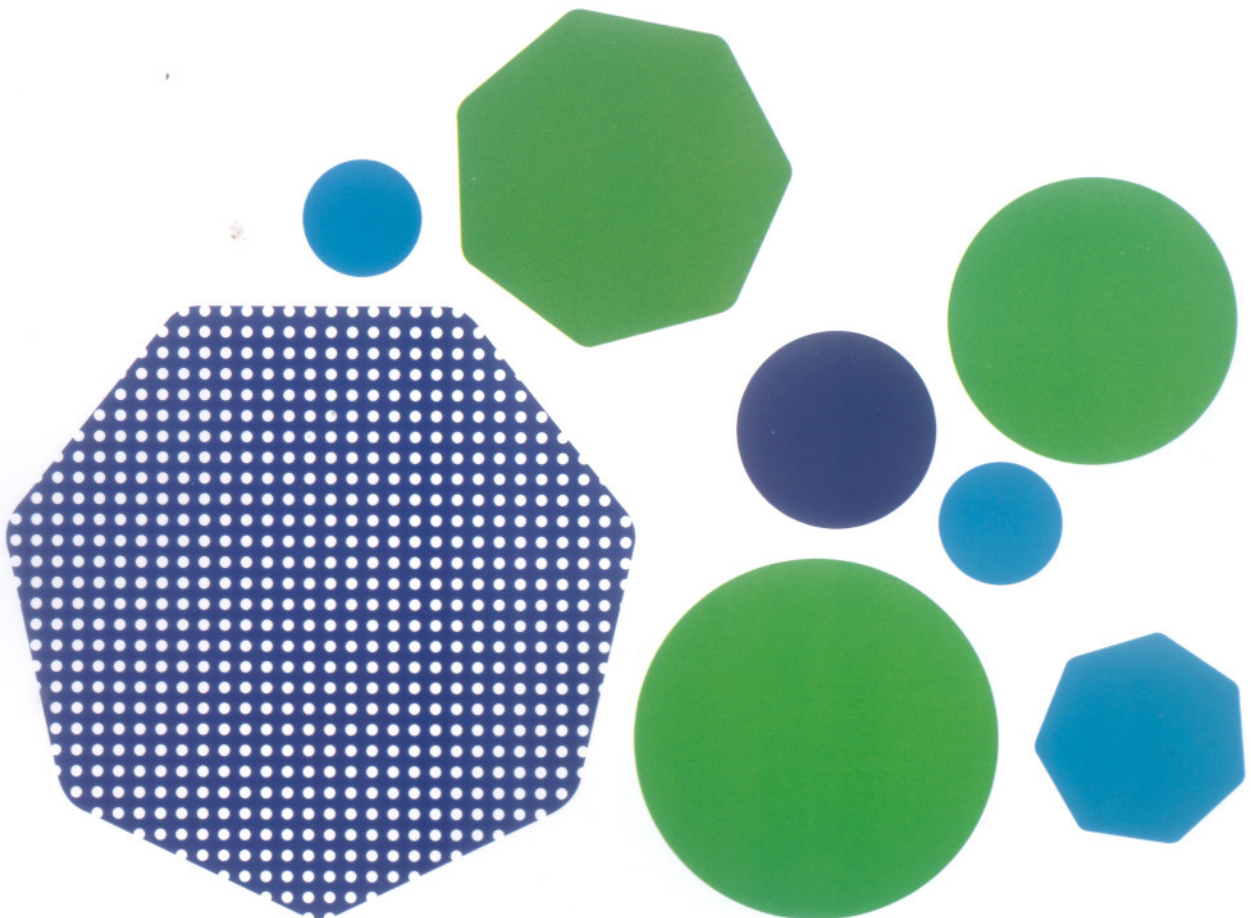


CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU THANH HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên	Đến ngày 12/05/2016
Bà Trần Thị Minh	Thành viên	Từ ngày 13/05/2016
Ông Nguyễn Ngọc Vân	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Minh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Huân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thúy Khang	Phụ trách	Đến ngày 12/05/2016
Bà Nguyễn Thị Bình	Phụ trách	Từ ngày 13/05/2016
Ông Nguyễn Ngọc Công	Thành viên	Từ ngày 13/05/2016
Ông Bùi Quang Thắng	Thành viên	
Bà Nguyễn Kiều Nhi	Thành viên	Đến ngày 12/05/2016

Kế toán trưởng

Ông Đào Ngọc Bình

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 23/3/2017, từ trang 07 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 16 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2008 Công ty ký 02 hợp đồng kinh tế với Công ty SHP Steriltecjnik AG (Gustav-Ricker-Phố 62, D-39120 Magdeburg/Đức) gồm: Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/01/08 ngày 10/04/2008 và Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/02/08 ngày 10/04/2008 về việc cung cấp các thiết bị y tế và dịch vụ đi kèm cho Công ty. Công ty đã thực hiện ứng trước trực tiếp tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG số tiền 14.857.379.398 đồng và thực hiện mở Thư tín dụng (LC) tại Ngân hàng. Tuy nhiên, Công ty SHP Steriltecjnik AG đã không thực hiện việc giao hàng như cam kết trong Hợp đồng đã ký. Đến ngày 31/12/2010, LC mở ra để thực hiện hợp đồng này đã hết hạn và hai bên đã không tiếp tục thực hiện các hợp đồng nêu trên nữa.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Ngoài ra, cũng liên quan đến giao dịch nhập khẩu thiết bị trên, Công ty đã ký Hợp đồng kinh tế số 088 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 và hợp đồng kinh tế số 089 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 với Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Công trình (nay là Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam) về việc cung cấp 02 hệ thống xét nghiệm di động & 02 hệ thống khử khuẩn cho Bộ Y tế Việt Nam sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Theo điều khoản của các hợp đồng này Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam đã ứng trước cho Công ty số tiền 8.239.233.111 tỷ đồng.

Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty vẫn chưa đòi được tiền đã ứng trước từ nhà cung cấp SHP Steriltecjnik AG và Công ty cũng không thực hiện trả lại tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam. Do có dấu hiệu không bình thường giữa các bên tham gia giao dịch này cơ quan công an đã tiến hành thu thập thông tin điều tra. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận chính thức từ Cơ quan công an. Theo đó, các trách nhiệm và nghĩa vụ nợ liên quan đến các khoản công nợ nói trên có thể thay đổi tùy thuộc vào sự đàm phán giữa các bên và phán quyết cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi khoản công nợ trả trước cho nhà cung cấp SHP Steriltecjnik AG cũng như việc thực hiện nghĩa vụ phải trả đối với khoản công nợ người mua trả tiền trước của Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam.

Đến thời điểm lập Báo cáo này, tại Công ty con - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà, các khoản công nợ của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ với các đối tác tại ngày 31/12/2016; chi tiết số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận như sau: Phải thu khách hàng số tiền 2,5 tỷ đồng và người mua trả tiền trước số tiền 0,33 tỷ đồng; phải trả người bán số tiền 3,8 tỷ đồng và trả trước cho người bán số tiền 0,05 tỷ đồng. Hàng tồn kho số dư 2,4 tỷ đồng (bao gồm hàng trong kho 0,5 tỷ đồng và hàng gửi tại kho nhà cung cấp 1,9 tỷ đồng) chưa được kiểm kê hoặc đối chiếu xác nhận với bên nhận gửi hàng tại thời điểm 31/12/2016. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiển hữu và tính đầy đủ của số dư các khoản công nợ, hàng tồn kho chưa được đối chiếu, xác nhận trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 32 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2016, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản của Công ty là 165.277.705.138 đồng, dẫn đến nguồn vốn chủ sở hữu bị âm số tiền tương ứng. Trong điều kiện như vậy, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 32, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, tính hoạt động liên tục của Công ty tùy thuộc vào khả năng thu hồi công nợ phải thu cùng việc đàm phán giãn nợ cho các khoản vay Ngân hàng của Ban Điều hành Công ty và huy động vốn góp bổ sung từ các cổ đông cũng như nhà đầu tư bên ngoài.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (mã chứng khoán HFX) đang bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM kể từ ngày 26/05/2016 theo Thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/05/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội. Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Văn Hải, written in a cursive style.

Nguyễn Tự Trung*
Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2014-112-1

JAI

J

102

10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.891.537.295	23.182.860.073
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.880.754.646	1.134.049.112
Tiền	111		4.880.754.646	1.134.049.112
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.469.850	343.620.800
Chứng khoán kinh doanh	121		5.263.064	458.250.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(793.214)	(114.629.200)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.637.822.656	17.858.835.085
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.545.144.863	14.985.330.926
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	102.130.776.218	103.695.407.218
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	262.390.945	1.578.289.471
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(102.300.489.370)	(102.400.192.530)
Hàng tồn kho	140	10	3.132.189.293	3.685.299.113
Hàng tồn kho	141		3.132.189.293	3.685.299.113
Tài sản ngắn hạn khác	150		236.300.850	161.055.963
Thuế GTGT được khấu trừ	152		236.300.850	74.965.203
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	86.090.760
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.383.894.541	10.660.313.780
Tài sản cố định	220		4.127.362.824	5.577.303.147
Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.875.331.011	5.292.940.821
- Nguyên giá	222		18.781.369.733	18.821.854.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.906.038.722)	(13.528.913.912)
Tài sản cố định vô hình	227	12	252.031.813	284.362.326
- Nguyên giá	228		943.668.798	943.668.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(691.636.985)	(659.306.472)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.971.037.300	4.971.037.300
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.971.037.300	4.971.037.300
Tài sản dài hạn khác	260		285.494.417	111.973.333
Chi phí trả trước dài hạn	261		285.494.417	111.973.333
TỔNG TÀI SẢN	270		35.275.431.836	33.843.173.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		214.947.825.061	200.246.169.393
Nợ ngắn hạn	310		214.947.825.061	200.246.169.393
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.569.705.526	6.616.148.597
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.156.007.991	9.090.884.807
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	764.923.675	805.526.357
Phải trả người lao động	314		102.000.000	92.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	101.572.824.035	89.839.986.193
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	95.454.546
Phải trả ngắn hạn khác	319		170.614.847	171.807.183
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	92.589.556.628	92.512.169.351
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.022.192.359	1.022.192.359
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	(179.672.393.225)	(166.402.995.540)
Vốn chủ sở hữu	410		(165.277.705.138)	(154.647.659.698)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.700.000.000	12.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.700.000.000	12.700.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.500.000.000	3.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.837.095.212	10.837.095.212
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(192.314.800.350)	(181.684.754.910)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(181.684.754.910)	(172.467.436.457)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(10.630.045.440)	(9.217.318.453)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(14.394.688.087)	(11.755.335.842)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		35.275.431.836	33.843.173.853



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	37.592.503.333	42.185.552.461
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.592.503.333	42.185.552.461
Giá vốn hàng bán	11	22	33.079.681.409	36.066.832.017
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.512.821.924	6.118.720.444
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	30.933.345	204.553.824
Chi phí tài chính	22	24	11.787.375.275	11.041.941.888
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.561.811.243	9.834.209.263
Chi phí bán hàng	25	25	1.476.545.757	1.529.171.105
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.409.036.403	4.774.428.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.129.202.166)	(11.022.267.690)
Thu nhập khác	31		-	440.302.753
Chi phí khác	32		140.195.519	254.849.244
Lợi nhuận khác	40		(140.195.519)	185.453.509
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.269.397.685)	(10.836.814.181)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.269.397.685)	(10.836.814.181)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(10.630.045.440)	(9.217.318.453)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.639.352.245)	(1.619.495.728)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(8.370)	(7.258)



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(13.269.397.685)	(10.836.814.181)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.449.940.323	1.455.341.591
Các khoản dự phòng	03		(44.615.828)	154.491.957
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		217.028.721	(1.294.562.675)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(100.153.503)	(78.220.024)
Chi phí lãi vay	06		11.561.811.243	9.834.209.263
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(185.386.729)	(765.554.069)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		150.155.042	(1.322.283.735)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		553.109.820	8.555.268
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.062.457.148	5.542.449.811
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(173.521.084)	142.645.098
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		452.986.936	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.859.801.133	3.605.812.373
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(523.656.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.933.345	78.220.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.933.345	(445.435.976)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(199.220.000)	(7.138.806.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(199.220.000)	(7.138.806.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.691.514.478	(3.978.430.103)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.134.049.112	5.008.144.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.191.056	104.334.354
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.880.754.646	1.134.049.112



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1302/QĐ - UB ngày 18/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Thanh Hà, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103007196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/03/2005. Theo Quyết định số 4380/QĐ - UB ngày 23/06/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà.

Sau khi được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 5,7 tỷ đồng, chia thành 57.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng, trong đó, phần vốn Nhà nước chiếm 30%.

Trong năm 2007, Công ty đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc trở thành công ty đại chúng và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/05/2007, với số vốn điều lệ là 12.700.000.000 đồng, chia thành 1.270.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Trong đó:

- Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội - HAPROSIMEX (là đại diện sở hữu vốn Nhà nước) nắm giữ 342.000 cổ phần, chiếm 26,93% vốn điều lệ của Công ty;
- Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nắm giữ 331.990 cổ phần, chiếm 22,05% vốn điều lệ của Công ty;
- Các cổ đông khác nắm giữ 596.010 cổ phần, chiếm 46,93% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (mã chứng khoán HFX) đang bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM kể từ ngày 26/05/2016 theo Thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/05/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà đầu tư vào công ty con, nắm quyền kiểm soát công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty theo mô hình Công ty mẹ - con do Công ty Cổ phần - Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại 31/12/2016, Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty là:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà

- Địa chỉ: Đường 206, Khu công nghiệp Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%; Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

1.3 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty mẹ và Công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Kinh doanh chè, khăn, quế;
- Sản xuất, chế biến và buôn bán các mặt hàng như: dệt may, hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông, lâm, khoáng sản phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh nhà hàng, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (Công ty mẹ), Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã được tự do mua bán trên thị trường được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Công ty sử dụng giá tham khảo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng bán của hầu hết các mặt hàng kinh doanh như: chè, quế, hạt tiêu và các mặt hàng khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng giá xuất của mặt hàng cà phê được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu “Thanh Hà” và “Haforexim” được xác định trong quá trình đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần đã được các cơ quan chức năng phê duyệt. Giá trị thương hiệu được khấu hao trong thời gian 10 năm.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.

Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ là 2 năm.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng, chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

3.10 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Trong năm, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam). Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Năm 2016, không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào nguyên giá tài sản của Công ty.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thành Hà là doanh nghiệp đang niêm yết trên thị trường Upcom (Mã chứng khoán HFX). Công ty này được tổ chức 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, là:

1/ Bộ phận kinh doanh khăn, quế, chè: Phương thức là mua ngay bán ngay không để tồn kho dài hạn nhằm hạn chế tối đa các rủi ro như giảm giá hàng hóa và các chi phí phát sinh như lãi vay, hao hụt;

2/ Bộ phận dịch vụ cho thuê kho: Tập trung tìm đối tác nhằm khai thác các tài sản cố định như Văn phòng, kho hàng bằng nhiều hình thức như cho thuê, hợp tác kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	780.446	26.304.995
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.523.207.422	1.107.744.117
Tiền đang chuyển	356.766.778	-
	4.880.754.646	1.134.049.112

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	5.263.064	4.469.850	(793.214)	458.250.000	343.620.800	(114.629.200)
+ Cổ phiếu VCB	-	-	-	292.162.000	221.738.900	(70.423.100)
+ Cổ phiếu STB	5.263.064	4.469.850	(793.214)	113.470.000	84.306.900	(29.163.100)
+ Cổ phiếu PVS	-	-	-	52.618.000	37.575.000	(15.043.000)
	5.263.064	4.469.850	(793.214)	458.250.000	343.620.800	(114.629.200)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.545.144.863	14.985.330.926
- AMOROS S.A. MOGODAL	-	1.098.662.400
- AHMED MOHAMED SALEH BAESHEN & CO	-	1.837.645.040
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư M&M	-	3.232.500.000
- Công ty TNHH Tân Phú	5.257.572.740	5.357.572.740
- Cty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam	5.300.460.000	-
- Công ty TNHH Dệt may Vĩnh Thịnh	341.510.433	341.510.433
- Công ty TNHH Phú Đức	508.926.000	508.926.000
- Hãng Thương mại Đông Nam Á	200.208.600	200.208.600
- Sunnil Trading Co.LLC	326.938.500	326.938.500
- BNA METROPOLIS SP.ZOO	234.901.920	234.901.920
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.374.626.670	1.846.465.293
	17.545.144.863	14.985.330.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán	102.130.776.218	103.695.407.218
- Công ty Cổ phần SHP Steriltecjnik AG	14.857.379.398	14.857.379.398
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính	80.857.705.516	80.857.705.516
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Hoàng Minh	3.462.273.399	3.462.273.399
- Cơ sở Mua bán nông sản Anh Minh	1.762.262.800	1.762.262.800
- Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt	887.331.171	887.331.171
- Ông Hoàng Văn Hoan	132.247.246	132.247.246
- Các khoản trả trước cho người bán khác	171.576.688	1.736.207.688
	102.130.776.218	103.695.407.218

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	262.390.945	-	1.578.289.471	-
- Thuế GTGT đề nghị hoàn	-	-	1.180.396.801	-
- Tạm ứng	237.905.270	-	373.406.995	-
- Phải thu khác	24.485.675	-	24.485.675	-
	262.390.945	-	1.578.289.471	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	7.685.493.496	11.096.080	7.785.493.496	11.392.920
- Công ty TNHH Tân Phú	5.257.572.740	-	5.357.572.740	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà - Dương Thị Loan	560.462.500	-	560.462.500	-
- Công ty Thiết bị Phụ tùng TMT	73.422.926	-	73.422.926	-
- BNA METROPOLIS SP.ZOO	234.901.920	11.096.080	234.901.920	11.096.080
- Công ty TNHH Dệt may Vĩnh Thịnh	341.510.433	-	341.510.433	-
- Công ty TNHH Phú Đức	508.926.000	-	508.926.000	-
- Hãng Thương mại Đông Nam Á	200.208.600	-	200.208.600	-
- Sunnil Trading Co.LLC	326.938.500	-	326.938.500	-
- Đối tượng khác	181.549.877	-	181.549.877	296.840
Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	101.959.199.440	7.333.107.486	101.959.199.440	7.333.107.486
- Công ty Cổ phần SHP Steriltecjnik AG (1)	14.857.379.398	7.333.107.486	14.857.379.398	7.333.107.486
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính (2)	80.857.705.426	-	80.857.705.426	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Hoàng Minh (3)	3.462.273.399	-	3.462.273.399	-
- Cơ sở Mua bán nông sản Anh Minh (4)	1.762.262.800	-	1.762.262.800	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt (5)	887.331.171	-	887.331.171	-
- Ông Hoàng Văn Hoan	132.247.246	-	132.247.246	-
	109.644.692.936	7.344.203.566	109.744.692.936	7.344.500.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

(1) Là số dư khoản ứng trước tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG (Gustav-Ricker-Phố 62, D-39120 Magdeburg/Đức) theo 02 hợp đồng: Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/01/08 ngày 10/04/2008 và Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/02/08 ngày 10/04/2008 về việc cung cấp các thiết bị y tế và dịch vụ đi kèm cho Công ty. Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà đã thực hiện ứng trước tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG theo các điều khoản thanh toán của Hợp đồng và thực hiện mở Thư tín dụng (LC) tại Ngân hàng. Tuy nhiên, trong quá trình đàm phán thực hiện hợp đồng, hai bên vẫn chưa hoàn thành việc giao hàng; đến ngày 31/12/2010, LC mở để thực hiện hợp đồng này đã hết hạn và việc thực hiện hợp đồng đã dừng lại. Công ty đang liên hệ với nhà cung cấp nước ngoài và các cơ quan ban ngành có liên quan nhằm thu hồi lại khoản tiền ứng trước này. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này việc thu hồi công nợ vẫn chưa thực hiện được. Tại ngày 31/12/2012, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản công nợ này theo thời hạn quá hạn của LC với tỷ lệ trích lập là 50% giá trị khoản công nợ.

(2) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào “Quyết định thi hành án theo đơn số 30/QĐ-CCTHA ngày 29/11/2011 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng” với nội dung thi hành: buộc Công ty CP Xuất nhập khẩu Công Chính có trách nhiệm trả cho Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà tổng số tiền là: 100.997.137.703 đồng (bao gồm: tiền mua hàng là 80.857.705.426 đồng, tiền lãi là 12.053.661.735 đồng, tiền phạt là 8.085.770.542 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên. Theo Bản án số 24/2013/HSST ngày 24/03/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đại diện theo pháp luật của Công ty CP Xuất nhập khẩu Công Chính là Ông Phan Thanh Chính - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã bị tuyên án tù chung thân tính từ ngày 30/05/2011.

(3) Công ty TNHH DV Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh: Công ty đã thực hiện khởi kiện Công ty TNHH DV Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đã nhận được Bản án số 750/2013/KDTM-PT ngày 07/06/2013. Theo đó, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà số tiền là 3.518.602.782 đồng; thời hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên.

(4) Cơ sở Mua bán Nông sản Anh Minh: Công ty đã thực hiện khởi kiện Ông Trần Quang Ba – chủ Cơ sở Mua bán Nông sản Anh Minh lên Tòa án Nhân dân huyện Di Linh – Lâm Đồng và đã nhận được bản án số: 09/2014/KDTM-ST ngày 27/08/2014.

(5) Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào Biên bản hòa giải thành lập ngày 01/08/2011 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 18/2011/TLST-KDTM ngày 15/06/2011; Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án Nhân dân huyện Xuân Lộc - Tỉnh Đồng Nai ngày 09/08/2011. Theo Quyết định này, Ông Lê Thao - chủ Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt và Bà Trương Thị Hương liên đới thanh toán cho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà số tiền 1.064.131.907 đồng; đồng thời kể từ ngày bản án có hiệu lực chịu lãi chậm trả hàng tháng theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên nên đã tiến hành trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	223.846.724	-	645.270.156	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	19.190.700	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.889.653.260	-	1.889.653.260	-
- Thành phẩm	261.397.747	-	261.397.747	-
- Hàng hóa	757.291.562	-	869.787.250	-
	3.132.189.293	-	3.685.299.113	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2016	8.048.475.354	6.466.146.996	2.802.297.130	174.833.376	1.330.101.877	18.821.854.733
- Giảm khác	-	-	-	(40.485.000)	-	(40.485.000)
31/12/2016	<u>8.048.475.354</u>	<u>6.466.146.996</u>	<u>2.802.297.130</u>	<u>134.348.376</u>	<u>1.330.101.877</u>	<u>18.781.369.733</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2016	6.060.069.283	4.441.584.636	2.233.990.051	174.833.376	618.436.566	13.528.913.912
- Khấu hao trong năm	444.547.933	636.418.334	254.752.627	-	81.890.916	1.417.609.810
- Giảm khác	-	-	-	(40.485.000)	-	(40.485.000)
31/12/2016	<u>6.504.617.216</u>	<u>5.078.002.970</u>	<u>2.488.742.678</u>	<u>134.348.376</u>	<u>700.327.482</u>	<u>14.906.038.722</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2016	<u>1.988.406.071</u>	<u>2.024.562.360</u>	<u>568.307.079</u>	-	<u>711.665.311</u>	<u>5.292.940.821</u>
31/12/2016	<u>1.543.858.138</u>	<u>1.388.144.026</u>	<u>313.554.452</u>	-	<u>629.774.395</u>	<u>3.875.331.011</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.166.827.542 đồng.

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình cuối năm đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng là: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2016	646.610.265	297.058.533	943.668.798
- Mua trong năm	-	-	-
31/12/2016	<u>646.610.265</u>	<u>297.058.533</u>	<u>943.668.798</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2016	391.953.793	267.352.679	659.306.472
- Khấu hao trong năm	24.904.048	7.426.465	32.330.513
31/12/2016	<u>416.857.841</u>	<u>274.779.144</u>	<u>691.636.985</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2016	<u>254.656.472</u>	<u>29.705.854</u>	<u>284.362.326</u>
31/12/2016	<u>229.752.424</u>	<u>22.279.389</u>	<u>252.031.813</u>

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Hai căn hộ chung cư Bình Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi từ việc bù trừ công nợ qua cá nhân. Giá trị xây dựng cơ bản được theo dõi tương ứng với số tiền 4.971.037.300 đồng dựa trên giá trị theo hợp đồng chuyên giao và tiền thuế chuyển nhượng bất động sản đã nộp. Hiện nay, công trình vẫn đang trong hiện trạng xây thô, chưa hoàn thiện; Công ty đã xúc tiến các thủ tục chuyển đổi nhưng chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	9.569.705.526	-	6.616.148.597	-
- Ông Nguyễn Minh Tâm	-	-	3.225.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển vật liệu mới VSD	5.291.060.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Hợp Tín Phú Thọ	658.133.080	-	421.298.624	-
- Xí nghiệp khăn	734.677.513	-	734.677.513	-
- Các đối tượng khác	2.885.834.933	-	2.235.172.460	-
	<u>9.569.705.526</u>	<u>-</u>	<u>6.616.148.597</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	805.526.357	1.270.706.239	1.311.308.921	764.923.675
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	338.351.426	338.351.426	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	805.526.357	1.612.057.665	1.652.660.347	764.923.675
	01/01/2016	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	86.090.760	-	86.090.760	-
	86.090.760	-	86.090.760	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ VTKHKT & Công trình (*)	8.239.233.111	8.239.233.111
- Đối tượng khác	916.774.880	851.651.696
	9.156.007.991	9.090.884.807

(*) Là số dư người mua trả tiền trước của Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Công trình (nay là Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam) theo hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng kinh tế số 088 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 và Hợp đồng kinh tế số 089 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 về việc cung cấp 02 hệ thống xét nghiệm di động và 02 hệ thống khử khuẩn cho Bộ Y tế Việt Nam sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ CHLB Đức thông qua Ngân hàng Tài thiết Đức (Kfw).

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc nhập hàng đã bị dừng lại (với nhà cung cấp SHP Steriltecjnik AG - chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 9). Do đó, việc giao hàng chưa được thực hiện cho Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam.

Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam đã có công văn yêu cầu đơn phương chấm dứt hai hợp đồng nói trên với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà. Tuy nhiên, nghĩa vụ trả nợ giữa Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà với Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam vẫn đang được cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều tra và chưa có phán quyết cuối cùng.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	101.572.824.035	89.839.986.193
Chi phí lãi vay	101.032.307.220	89.470.495.978
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.776.381.755	9.733.168.893
Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	18.389.682.046	14.915.177.353
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	68.866.243.419	64.822.149.732
Phải trả khác	540.516.815	369.490.215
	101.572.824.035	89.839.986.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	92.589.556.628	-	276.607.277	199.220.000	92.512.169.351	-
- Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (VND)	9.637.848.428	-	-	160.000.000	9.797.848.428	-
- Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (USD)	12.084.216.792	-	166.879.802	-	11.917.336.990	-
- Công ty Mua bán nợ - Bộ tài chính (*)	53.037.294.271	-	-	-	53.037.294.271	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn - Hà Nội (**)	15.317.181.947	-	109.727.475	39.220.000	15.246.674.472	-
- Vay cá nhân	2.513.015.190	-	-	-	2.513.015.190	-
	92.589.556.628	-	276.607.277	199.220.000	92.512.169.351	-

(*) Theo Biên bản xác nhận, chuyển giao nợ và nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty ngày 27/03/2015: toàn bộ phần dư nợ vay và hồ sơ khoản nợ vay (bản gốc) của Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội được chuyển đổi sang chủ nợ mới là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

(**) Khoản vay ngắn hạn của SHB trong đó bao gồm:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 276.SGDHN.HBB/ HĐTD-TDH/2011 ngày 11/07/2011 và phụ lục hợp đồng gia hạn số 04 ngày 5/3/2012 với hạn mức tín dụng là 21 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2015 là 180.940,9 USD. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh. Hợp đồng thế chấp số 276/HĐTC ngày 11/07/2011, tài sản thế chấp là: “hàng tồn kho nông sản” trị giá 21 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2016 giá trị ghi sổ của hàng tồn kho tương ứng là: 0 đồng.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 275.SGDHN.HBB/ HĐTD-TDH/2011 ngày 22/07/2011 và phụ lục hợp đồng gia hạn số 04 ngày 5/3/2012 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2015 là 428.656,43 USD và 2.207.704.791 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh. Hợp đồng thế chấp số 275/HĐTC ngày 22/07/2011, tài sản thế chấp là: “hàng tồn kho khăn bông” trị giá 15 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2016 giá trị ghi sổ của hàng tồn kho tương ứng là: 2.796.321.163 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	12.700.000.000	3.500.000.000	10.837.095.212	(172.467.436.457)	(10.135.840.114)	(155.566.181.359)
- Lỗ trong năm	-	-	-	(9.217.318.453)	(1.619.495.728)	(10.836.814.181)
31/12/2015	12.700.000.000	3.500.000.000	10.837.095.212	(181.684.754.910)	(11.755.335.842)	(166.402.995.540)
01/01/2016	12.700.000.000	3.500.000.000	10.837.095.212	(181.684.754.910)	(11.755.335.842)	(166.402.995.540)
- Lỗ trong năm	-	-	-	(10.630.045.440)	(2.639.352.245)	(13.269.397.685)
31/12/2016	12.700.000.000	3.500.000.000	10.837.095.212	(192.314.800.350)	(14.394.688.087)	(179.672.393.225)

19.2 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	3.420.000.000	3.420.000.000
Ông Nguyễn Văn Hợp - Chủ tịch HĐQT	1.637.000.000	1.637.000.000
Bà Bùi Thị Thu Hà - Thành viên HĐQT	630.600.000	630.600.000
Bà Trần Thị Minh - Thành viên HĐQT	400.000.000	400.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Vân - Thành viên HĐQT	678.300.000	678.300.000
Cổ đông khác	5.934.100.000	5.934.100.000
	12.700.000.000	12.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	236.457,30	6.064,98
EUR	124,72	138,24

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.592.503.333	42.185.552.461
	<u>37.592.503.333</u>	<u>42.185.552.461</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.079.681.409	36.066.832.017
	<u>33.079.681.409</u>	<u>36.066.832.017</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.009.895	70.707.524
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.923.450	7.512.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	126.333.800
	<u>30.933.345</u>	<u>204.553.824</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	11.561.811.243	9.834.209.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.151.139	17.504.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	217.028.721	1.190.228.321
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(44.615.828)	-
	<u>11.787.375.275</u>	<u>11.041.941.888</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí vận chuyển	506.168.998	1.204.795.628
Phí ngân hàng	84.629.210	105.231.554
Chi phí khác bằng tiền	885.747.549	219.143.923
	1.476.545.757	1.529.171.105

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.500.439.826	140.500.000
Chi phí vật liệu	25.442.464	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.449.940.323	1.455.341.591
Thuế, phí và lệ phí	297.200.000	-
Chi phí dự phòng	-	188.758.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.560.058	118.352.690
Chi phí khác bằng tiền	1.088.453.732	2.871.475.927
	4.409.036.403	4.774.428.965

27. CHI PHÍ SẢN KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	25.442.464	-
Chi phí nhân công	1.500.439.826	72.000.000
Chi phí vận chuyển	506.168.998	1.204.795.628
Khấu hao tài sản cố định	1.449.940.323	1.455.341.591
Thuế, phí và lệ phí	297.200.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.189.268	105.231.554
Chi phí khác bằng tiền	1.974.201.281	3.344.144.885
	5.885.582.160	6.181.513.658

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(10.630.045.440)	(9.217.318.453)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	1.270.000	1.270.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(8.370)	(7.258)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.880.754.646	1.134.049.112
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.469.850	343.620.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.895.233.122	8.416.112.826
Cộng	14.780.457.618	9.893.782.738
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	92.589.556.628	92.512.169.351
Phải trả người bán và phải trả khác	9.577.430.693	6.623.873.764
Chi phí phải trả	101.572.824.035	89.839.986.193
Cộng	203.739.811.356	188.976.029.308
Trạng thái ròng	(188.959.353.738)	(179.082.246.570)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ là đồng Đô la Mỹ (USD), đồng Euro (EUR); do đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với Công ty Mua, Bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng. Đối với các khoản công nợ tồn đọng, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ	92.589.556.628	-	92.589.556.628
Phải trả người bán và phải trả khác	9.577.430.693	-	9.577.430.693
Chi phí phải trả	101.572.824.035	-	101.572.824.035
Cộng	203.739.811.356	-	203.739.811.356
01/01/2016			
Vay và nợ	92.512.169.351	-	92.512.169.351
Phải trả người bán và phải trả khác	6.623.873.764	-	6.623.873.764
Chi phí phải trả	89.839.986.193	-	89.839.986.193
Cộng	188.976.029.308	-	188.976.029.308

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang nỗ lực để tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.880.754.646	-	4.880.754.646
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.469.850	-	4.469.850
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.895.233.122	-	9.895.233.122
Cộng	14.780.457.618	-	14.780.457.618
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.134.049.112	-	1.134.049.112
Đầu tư tài chính ngắn hạn	343.620.800	-	343.620.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.416.112.826	-	8.416.112.826
Cộng	9.893.782.738	-	9.893.782.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2016

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cho thuê kho, nhà xưởng	Gia công quế	Bán điện	Dùng chung cho các hoạt động	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.647.233.604	2.339.590.901	4.003.001.880	602.676.948	-	37.592.503.333	-	37.592.503.333
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	95.454.546	-	-	-	95.454.546	(95.454.546)	-
Giá vốn	-	-	-	-	33.079.681.409	33.079.681.409	-	33.079.681.409
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	30.933.345	30.933.345	-	30.933.345
Chi phí tài chính	-	-	-	-	11.787.375.275	11.787.375.275	-	11.787.375.275
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	1.476.545.757	1.476.545.757	-	1.476.545.757
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	95.454.546	-	-	4.409.036.403	4.504.490.949	(95.454.546)	4.409.036.403
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.647.233.604	2.339.590.901	4.003.001.880	602.676.948	(50.721.705.499)	(13.129.202.166)	-	(13.129.202.166)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	140.195.519	140.195.519	-	140.195.519
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(140.195.519)	(140.195.519)	-	(140.195.519)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.647.233.604	2.339.590.901	4.003.001.880	602.676.948	(50.861.901.018)	(13.269.397.685)	-	(13.269.397.685)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2015

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cho thuê kho, nhà xưởng	Gia công quế	Bán điện	Dùng chung cho các hoạt động	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	39.380.010.776	2.454.373.935	-	351.167.750	-	42.185.552.461	-	42.185.552.461
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	190.909.092	64.669.080	23.719.569	-	279.297.741	(279.297.741)	-
Giá vốn	-	-	-	-	36.066.832.017	36.066.832.017	-	36.066.832.017
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	204.553.824	204.553.824	-	204.553.824
Chi phí tài chính	-	-	-	-	11.041.941.888	11.041.941.888	-	11.041.941.888
Chi phí bán hàng	-	-	64.669.080	-	1.529.171.105	1.593.840.185	(64.669.080)	1.529.171.105
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	190.909.092	-	23.719.569	4.774.428.965	4.989.057.626	(214.628.661)	4.774.428.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.380.010.776	2.454.373.935	-	351.167.750	(53.207.820.151)	(11.022.267.690)	-	(11.022.267.690)
Thu nhập khác	-	-	-	-	440.302.753	440.302.753	-	440.302.753
Chi phí khác	-	-	-	-	254.849.244	254.849.244	-	254.849.244
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	185.453.509	185.453.509	-	185.453.509
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.380.010.776	2.454.373.935	-	351.167.750	(53.022.366.642)	(10.836.814.181)	-	(10.836.814.181)

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động trong trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÊN LIÊN QUAN

THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	327.773.400	267.064.500
Tiền lương, thưởng	327.773.400	267.064.500

32. TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến ngày 31/12/2016, tổng công nợ ngắn hạn là 214.947.825.061 đồng đã vượt quá tổng tài sản của Công ty, trong đó: tổng tài sản ngắn hạn là 25.891.537.295 đồng, tổng tài sản dài hạn là 9.383.894.541 đồng; lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2016 là: (192.314.800.350) đồng, vốn chủ sở hữu bị âm với giá trị là (165.277.705.138) đồng. Tuy nhiên, lỗ lũy kế chủ yếu xuất phát từ sự thận trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền lũy kế là 102.300.489.370 đồng, trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng với giá trị lũy kế là 101.032.307.220 đồng. Với tình hình tài chính như trên, nếu xét theo điều kiện bình thường thì Công ty khó có khả năng tiếp tục hoạt động, trừ khi có sự huy động thêm vốn với giá trị đáng kể từ các cổ đông, nhà đầu tư bên ngoài, giãn nợ hoặc chuyển đổi cơ bản về cơ cấu nợ với các đối tác liên quan một cách hợp lý. Trong điều kiện như vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang nỗ lực vượt bậc thực hiện các giải pháp nêu trên nhằm đảm bảo Công ty vẫn hoạt động bình thường và ổn định trong vòng ít nhất 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán, sau đó được điều chỉnh hồi tố do điều chỉnh lại tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận đã được ghi tăng nguyên giá từ năm 2010.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số	Tại 01/01/2016		
		Trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	23.182.860.073	-	23.182.860.073
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	9.231.140.556	1.429.173.224	10.660.313.780
Tài sản cố định	220	9.119.167.223	(3.541.864.076)	5.577.303.147
Tài sản cố định hữu hình	221	8.834.804.897	(3.541.864.076)	5.292.940.821
- Nguyên giá	222	23.792.892.033	(4.971.037.300)	18.821.854.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(14.958.087.136)	1.429.173.224	(13.528.913.912)
Tài sản cố định vô hình	227	284.362.326	-	284.362.326
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	4.971.037.300	4.971.037.300
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	4.971.037.300	4.971.037.300
Tài sản dài hạn khác	260	111.973.333	-	111.973.333
TỔNG TÀI SẢN	270	32.414.000.629	1.429.173.224	33.843.173.853
NGUỒN VỐN	Mã số	Tại 01/01/2016		
		Trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	200.246.169.393	-	200.246.169.393
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(167.832.168.764)	1.429.173.224	(166.402.995.540)
Vốn chủ sở hữu	410	(156.076.832.922)	1.429.173.224	(154.647.659.698)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	12.700.000.000	-	12.700.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	10.837.095.212	-	10.837.095.212
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(183.113.928.134)	1.429.173.224	(181.684.754.910)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(173.648.057.816)	1.180.621.359	(172.467.436.457)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	(9.465.870.318)	248.551.865	(9.217.318.453)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	(11.755.335.842)	-	(11.755.335.842)
TỔNG NGUỒN VỐN	440	32.414.000.629	1.429.173.224	33.843.173.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	42.185.552.461	-	42.185.552.461
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	42.185.552.461	-	42.185.552.461
Giá vốn hàng bán	11	36.066.832.017		36.066.832.017
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.118.720.444	-	6.118.720.444
Doanh thu hoạt động tài chính	21	204.553.824	-	204.553.824
Chi phí tài chính	22	11.041.941.888	-	11.041.941.888
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>9.834.209.263</i>	-	<i>9.834.209.263</i>
Chi phí bán hàng	25	1.529.171.105	-	1.529.171.105
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.022.980.830	(248.551.865)	4.774.428.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(11.270.819.555)	248.551.865	(11.022.267.690)
Thu nhập khác	31	440.302.753	-	440.302.753
Chi phí khác	32	254.849.244	-	254.849.244
Lợi nhuận khác	40	185.453.509	-	185.453.509
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(11.085.366.046)	248.551.865	(10.836.814.181)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(11.085.366.046)	248.551.865	(10.836.814.181)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(9.465.870.318)	248.551.865	(9.217.318.453)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(1.619.495.728)	-	(1.619.495.728)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(7.453)	196	(7.258)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh VND	Năm 2015	
			Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	(11.085.366.046)	248.551.865	(10.836.814.181)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.703.893.456	(248.551.865)	1.455.341.591
Các khoản dự phòng	03	154.491.957	-	154.491.957
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.294.562.675)	-	(1.294.562.675)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(78.220.024)	-	(78.220.024)
Chi phí lãi vay	06	9.834.209.263	-	9.834.209.263
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(765.554.069)	-	(765.554.069)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.322.283.735)	-	(1.322.283.735)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.555.268	-	8.555.268
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.542.449.811	-	5.542.449.811
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	142.645.098	-	142.645.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.605.812.373	-	3.605.812.373
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(523.656.000)	-	(523.656.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.220.024	-	78.220.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(445.435.976)	-	(445.435.976)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.138.806.500)	-	(7.138.806.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.138.806.500)	-	(7.138.806.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.978.430.103)	-	(3.978.430.103)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.008.144.861	-	5.008.144.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	104.334.354	-	104.334.354
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.134.049.112	-	1.134.049.112



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập